

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 32
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc được cổ phần hóa từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước là Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc. Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 2400120344 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 09 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Trần Nguyên Hãn, phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Mạnh Thắng	Chủ tịch	(Bỏ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2019)
Ông Bùi Thế Chuyên	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2019)
Ông Nguyễn Đức Ninh	Thành viên	
Ông Phạm Văn Trung	Thành viên	
Ông Nguyễn Phùng Hưng	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đức Ninh	Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hà Xuân Hán	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Ninh

Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 11 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc được lập ngày 11 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại Thuyết minh số 5, 7, 11, 15 và 19 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, Công ty đã hạch toán trích khấu hao tài sản cố định của dự án cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành tự lập ngày 01/12/2017. Hiện nay, Công ty đang chờ lập quyết toán bổ sung (nếu có) và phê duyệt hoàn thành từ cấp có thẩm quyền. Với những bằng chứng kiểm toán đã thu thập và các thủ tục kiểm toán thực hiện bổ sung, chúng tôi chưa đủ cơ sở để đưa ra ý kiến về nguyên giá tài sản cố định tạm tăng cùng các khoản công nợ phải thu, phải trả nhà thầu liên quan.

Tại thời điểm 31/12/2019, Báo cáo tài chính riêng của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 3.300,67 tỷ VND, lỗ lũy kế là 3.293,91 tỷ VND, tương đương 121,01% Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 34, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc BCTC đến vấn đề sau đây:

Tại thuyết minh 2.10 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính: Căn cứ thông báo số 947/HCVN-TCKT ngày 24/05/2017 của Tập đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam, Công ty thực hiện trích khấu hao theo phương án Bộ Tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 306/BTC-TCĐN ngày 29/03/2017. Cụ thể, trong năm 2019, Công ty thực hiện trích khấu hao tài sản cố định theo tỷ lệ 50% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng và Công ty ghi nhận chi phí khấu hao được giảm vào chi tiêu Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261) trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2020

Lê Văn Hưng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 3953-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 (đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		840.642.488.178	777.759.095.513
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	172.664.523.619	232.090.993.041
111	1. Tiền		157.664.523.619	30.041.151.554
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000	202.049.841.487
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	8.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		8.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		161.318.635.448	343.496.273.809
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	133.448.193.788	319.709.662.426
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	12.543.765.918	7.441.787.573
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	20.671.012.804	21.689.160.872
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.344.337.062)	(5.344.337.062)
140	IV. Hàng tồn kho	9	494.450.426.645	197.948.823.879
141	1. Hàng tồn kho		494.450.426.645	197.948.823.879
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.208.902.466	4.223.004.784
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	4.208.902.466	4.196.676.851
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	26.327.933
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.394.811.573.560	8.679.123.513.990
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		740.804.017.963	742.094.631.989
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	740.804.017.963	742.094.631.989
220	II. Tài sản cố định		6.280.800.261.734	6.888.239.117.146
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	6.274.388.258.935	6.880.532.884.815
222	- Nguyên giá		9.809.726.622.440	9.809.031.622.440
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.535.338.363.505)	(2.928.498.737.625)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	6.412.002.799	7.706.232.331
228	- Nguyên giá		13.226.611.293	13.226.611.293
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.814.608.494)	(5.520.378.962)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	88.302.960.203	70.265.093.201
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		33.552.540	33.552.540
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		88.269.407.663	70.231.540.661
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	57.874.178.483	61.520.591.483
251	1. Đầu tư vào công ty con		48.211.366.115	48.211.366.115
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		9.662.812.368	13.309.225.368
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.227.030.155.177	917.004.080.171
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.227.030.155.177	917.004.080.171
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.235.454.061.738	9.456.882.609.503

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		9.807.363.926.169	9.395.812.056.675
310	I. Nợ ngắn hạn		4.141.311.234.297	2.823.779.192.551
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	348.460.433.110	360.388.363.301
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	2.510.787.901	3.941.369.177
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	11.882.397.630	7.711.457.750
314	4. Phải trả người lao động		10.503.805.177	11.802.972.706
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	2.501.509.110	1.482.802.782
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.904.016.061.295	1.289.182.647.413
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.860.689.725.242	1.147.169.567.590
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		746.514.832	2.100.011.832
330	II. Nợ dài hạn		5.666.052.691.872	6.572.032.864.124
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	85.378.911.928	71.643.387.212
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	5.580.673.779.944	6.497.313.016.064
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	3.076.460.848
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(571.909.864.431)	61.070.552.828
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	(571.909.864.431)	61.070.552.828
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(3.293.909.864.431)	(2.660.929.447.172)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(2.660.929.447.172)	(2.332.825.048.111)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		(632.980.417.259)	(328.104.399.061)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.235.454.061.738	9.456.882.609.503



Lê Anh Tuấn
Người lập biểu



Lê Thị Tân Hoa
Trưởng phòng Kế toán Thống kê
Tài chính



Nguyễn Đức Ninh
Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 11 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	2.858.590.280.414	3.151.774.564.353
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	113.725.000	145.735.200
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.858.476.555.414	3.151.628.829.153
11	4. Giá vốn hàng bán	24	2.531.702.906.877	2.529.245.236.240
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		326.773.648.537	622.383.592.913
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	71.308.391.242	29.034.123.557
22	7. Chi phí tài chính	26	863.385.193.679	820.259.253.111
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		836.314.598.787	735.050.759.728
25	8. Chi phí bán hàng	27	77.067.187.731	74.258.627.304
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	92.436.601.200	88.686.355.001
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(634.806.942.831)	(331.786.518.946)
31	11. Thu nhập khác	29	4.071.092.356	5.420.632.161
32	12. Chi phí khác	30	1.539.335.143	1.738.512.276
40	13. Lợi nhuận khác		2.531.757.213	3.682.119.885
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(632.275.185.618)	(328.104.399.061)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	705.231.641	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(632.980.417.259)	(328.104.399.061)



Lê Anh Tuấn
Người lập biểu



Lê Thị Tân Hoa
Trưởng phòng Kế toán Thống kê
Tài chính



Nguyễn Đức Ninh
Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 11 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(đã điều chỉnh) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(632.275.185.618)	(328.104.399.061)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		304.066.927.706	307.523.233.369
03	- Các khoản dự phòng		-	134.000.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		117.119.115	66.405.810.962
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(46.113.178.171)	(10.386.640.964)
06	- Chi phí lãi vay		836.314.598.787	735.050.759.728
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(3.076.460.848)	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		459.033.820.971	770.622.764.034
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		183.094.986.369	(186.795.689.670)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(296.501.602.766)	22.315.621.839
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.203.427.433	(35.183.515.818)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(5.971.372.915)	13.281.106.346
14	- Tiền lãi vay đã trả		(219.122.352.051)	(191.353.699.695)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.353.497.000)	(2.009.369.550)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		120.383.410.041	390.877.217.486
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(18.732.867.002)	(4.971.005.525)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(8.000.000.000)	-
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		36.872.050.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.287.135.122	10.378.973.614
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		23.426.318.120	5.407.968.089
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		844.069.621.226	1.222.784.346.577
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.047.306.951.176)	(1.610.917.264.406)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(203.237.329.950)	(388.132.917.829)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(59.427.601.789)	8.152.267.746

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(đã điều chỉnh) VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		232.090.993.041	223.905.539.749
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.132.367	33.185.546
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>172.664.523.619</u>	<u>232.090.993.041</u>

Lê Anh Tuấn
Người lập biểu

Lê Thị Tân Hoa
Trưởng phòng Kế toán Thống
kê Tài chính



Nguyễn Đức Ninh
Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 11 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc được cổ phần hóa từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước là Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc. Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 2400120344 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 09 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Trần Nguyên Hãn, phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 2.722.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.722.000.000.000 đồng; tương đương 272.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất và kinh doanh các sản phẩm hoá chất và phân bón, cụ thể: phân đạm Urê, NH₃, CO₂, các sản phẩm khí công nghiệp, điện...

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2019, giá bán các sản phẩm của Công ty giảm so với năm 2018, trong khi đó giá mua nguyên vật liệu đầu vào tăng cao. Ngoài ra, Công ty phải chịu chi phí lãi vay lớn, các yếu tố này dẫn đến kết quả kinh doanh năm 2019 giảm mạnh so với năm 2018.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 đơn vị trực thuộc là Ban Quản lý Dự án cải tạo và mở rộng Nhà máy Đạm Hà Bắc, hiện đã khóa sổ, lập Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành và đang chờ lập quyết toán bổ sung (nếu có) và phê duyệt hoàn thành. Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

Căn cứ thông báo số 947/HCVN-TCKT ngày 24/05/2017 của Tập đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam, Công ty thực hiện trích khấu hao theo phương án Bộ Tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 306/BTC-TCĐN ngày 29/03/2017, cụ thể như sau:

- Năm 2017 thực hiện trích khấu hao tài sản cố định 40%;
- Năm 2018, 2019 trích 50% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng.

Công ty ghi nhận chi phí khấu hao được gắn vào chỉ tiêu "Chi phí trả trước dài hạn" trên Bảng cân đối kế toán.

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ trong 10 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là chiết khấu thương mại.

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.25. Thông tin bộ phận

Do hoạt động của Công ty chủ yếu chỉ tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh phân bón và chỉ phát sinh tại tỉnh Bắc Giang nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tiền mặt	2.149.577.607	4.097.725.116
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	155.514.946.012	25.943.426.438
- Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	202.049.841.487
	172.664.523.619	232.090.993.041

Tại 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang với lãi suất 4,3%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	8.000.000.000	-	-	-
	8.000.000.000	-	-	-

Tại 31/12/2019, khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang với lãi suất 5,3%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	31/12/2019			01/01/2019		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con		48.211.366.115	32.538.000.000	-	48.211.366.115	24.403.500.000	-
- Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc (*)	HPH	48.211.366.115	32.538.000.000	-	48.211.366.115	24.403.500.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết		9.662.812.368		-	13.309.225.368		-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Bắc Giang (**)		-		-	3.646.413.000		-
- Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc (**)		9.662.812.368		-	9.662.812.368		-
		57.874.178.483		-	61.520.591.483		-

(*) Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày đầu năm và cuối năm theo giá bình quân trên thị trường chứng khoán tại thời điểm tương ứng.

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch bán toàn bộ cổ phần của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Bắc Giang cho ông Đào Văn Trí theo hình thức đấu giá công khai, tương đương tổng mệnh giá 3.646.413.000 VND, giá bán 37.028.900.000 VND, chi phí đấu giá 156.850.000 VND.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc	Bắc Giang	64,56%	64,56%	Sản xuất và kinh doanh H2O2

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	Bắc Giang	36,00%	36,00%	Sản xuất và kinh doanh CO2

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019 (đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	55.629.356.100	-	45.795.339.000	-
- Công ty WUHUAN ENGINEERING CO.,LTD-VP điều hành công trình tại Bắc Giang (*)	54.084.783.360	-	54.084.783.360	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	23.734.054.328	-	219.829.540.066	-
	133.448.193.788	-	319.709.662.426	-

(*) Đây là khoản công nợ phải thu nhà thầu liên quan đến hoạt động chạy thử của tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (xem thêm Thuyết minh 11).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Hoá chất Dầu khí Động Thiên Nhạc Dương Trung Quốc	5.066.988.886	-	233.241.006	-
- Công ty TNHH Vật tư và Thương mại Hoà Tấn Nam Ninh Trung Quốc	4.649.529.209	-	1.183.461.373	-
- Công ty TNHH ANTIWEAR Việt Nam	-	-	2.679.600.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	2.827.247.823	-	3.345.485.194	-
	12.543.765.918	-	7.441.787.573	-

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	167.213.699	-	566.807.650	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	753.946.475	-	638.926.185	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	141.458.716	-	120.268.685	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	94.243.309	-	80.091.181	-
- Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000	-	1.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Constrexim - Meco	5.210.337.062	(5.210.337.062)	5.210.337.062	(5.210.337.062)
- Chi phí dự án tái định cư (*)	1.922.846.560	-	1.922.846.560	-
- Phải thu cắt giảm nhà thầu dự án mở rộng theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước	3.905.542.863	-	3.905.542.863	-
- Phải thu khác	7.475.424.120	(134.000.000)	7.944.340.686	(134.000.000)
	20.671.012.804	(5.344.337.062)	21.689.160.872	(5.344.337.062)

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Phải thu lại nhà thầu dự án mở rộng (Công ty tự quyết toán) (**)	740.804.017.963	-	742.094.631.989	-
	740.804.017.963	-	742.094.631.989	-

(*) Xem thêm chi tiết tại Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 19.

(**) Đây là giá trị phát sinh từ việc điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (xem thêm Thuyết minh 11). Do không rõ thời hạn có thể thu hồi khoản công nợ này, Công ty phân loại khoản công nợ phải thu này là công nợ phải thu dài hạn.

8. NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Constrexim - Meco	5.210.337.062	-	5.210.337.062	-
+ UBND Phường Trần Nguyên Hãn	134.000.000	-	134.000.000	-
	5.344.337.062	-	5.344.337.062	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	278.038.382.873	-	178.903.267.942	-
- Công cụ, dụng cụ	507.466.346	-	477.621.984	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.850.696.558	-	8.689.786.262	-
- Thành phẩm	188.053.880.868	-	9.878.147.691	-
	494.450.426.645	-	197.948.823.879	-

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Nghiên cứu thực hiện đề tài CA	33.552.540	33.552.540	33.552.540	33.552.540
	33.552.540	33.552.540	33.552.540	33.552.540

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự án tái định cư (*)	70.335.280.511	70.231.540.661
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	17.934.127.152	-
	88.269.407.663	70.231.540.661

(*) Dự án tái định cư:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc;
- Mục đích đầu tư: Tái định cư cho người dân nằm trong dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy Đạm Hà Bắc;
- Địa điểm đầu tư: Phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang;
- Tổng mức đầu tư: 87 tỷ đồng, nguồn vốn thực hiện từ thu tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, Công ty ứng vốn trước để thực hiện;
- Thực hiện từ năm 2010, đến nay đã cơ bản hoàn thành và đang trong quá trình hoàn thiện chờ quyết toán.
(Xem thêm chi tiết tại Thuyết minh số 07 và Thuyết minh số 19)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết tại Phụ lục số 01.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	13.226.611.293	13.226.611.293
Số dư cuối năm	13.226.611.293	13.226.611.293
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	5.520.378.962	5.520.378.962
- Khấu hao trong năm	647.114.766	647.114.766
- Khấu hao được giảm 50% theo thông báo 947/HCVN-TCKT (**)	647.114.766	647.114.766
Số dư cuối năm	6.814.608.494	6.814.608.494
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	7.706.232.331	7.706.232.331
Tại ngày cuối năm	6.412.002.799	6.412.002.799

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.872.775.000 VND.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	3.334.408.511	3.577.594.064
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	874.493.955	619.082.787
	4.208.902.466	4.196.676.851
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn	36.853.480.318	10.082.576.663
- Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	113.012.100.170	131.847.450.192
- Tiền thuê đất (*)	61.014.450.339	62.868.322.381
- Khấu hao TSCĐ được giãn theo Thông báo số 947/HCVN - TCKT (**)	1.015.527.899.229	711.460.971.523
- Chi phí trả trước dài hạn khác	622.225.121	744.759.412
	1.227.030.155.177	917.004.080.171

(*) Theo Thông báo số 163/TB-STC ngày 07/08/2015 của Sở Tài chính Tỉnh Bắc Giang và các văn bản xác định số tiền thuê đất được bù trừ vào tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án Mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc của Cục Thuế tỉnh Bắc Giang, các khoản được trừ vào tiền thuê đất hàng năm dự án mở rộng Nhà máy Phân Đạm Hà Bắc tại thôn Hương Mãn - xã Xuân Hương - huyện Lạng Giang, 02 lô đất tại khu vực phường Thọ Xương - TP. Bắc Giang đến năm 2058 được bù trừ vào tiền thuê đất hàng năm với tổng số tiền là 65.613.266.507 VND. Tại thời điểm 31/12/2019, số tiền GPMB được bù trừ với tiền thuê đất dự án là: 61.014.450.339 VND.

(**) Chi tiết phần khấu hao TSCĐ như sau (Xem thêm tại Thuyết minh 2.10)

	TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình	Cộng
Lũy kế đầu năm	710.037.319.037	1.423.652.486	711.460.971.523
Phát sinh trong năm	303.419.812.940	647.114.766	304.066.927.706
Lũy kế cuối năm	1.013.457.131.977	2.070.767.252	1.015.527.899.229

14. CÁC KHOẢN VAY

Chi tiết tại Phụ lục số 02.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Hữu hạn Cổ phần Khoa học Kỹ thuật Ngũ Hoàn (*)	214.428.129.067	214.428.129.067	214.345.104.544	214.345.104.544
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	81.272.101.892	81.272.101.892	114.976.895.866	114.976.895.866
- Phải trả các đối tượng khác	52.760.202.151	52.760.202.151	31.066.362.891	31.066.362.891
	348.460.433.110	348.460.433.110	360.388.363.301	360.388.363.301

(*) Đây là khoản công nợ phải trả nhà thầu liên quan đến tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (xem thêm Thuyết minh 11).

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Sơn La	467.400.000	900.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Hà Ngọc	675.537.877	-
- Công ty TNHH Như Linh	423.000.000	2.150.950.000
- Người mua trả tiền trước khác	944.850.024	1.789.519.177
	2.510.787.901	3.941.369.177

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm (đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	6.572.778.305	19.136.315.501	15.881.337.547	9.827.756.259
- Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	1.564.917.326	1.564.917.326	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	705.231.641	-	705.231.641
- Thuế thu nhập cá nhân	10.398.175	135.119.359	131.921.204	13.596.330
- Thuế Tài nguyên	322.382.160	1.344.313.800	1.563.411.960	103.284.000
- Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	2.553.737.606	2.553.737.606	-
- Các loại thuế khác	805.899.110	2.593.286.711	2.166.656.421	1.232.529.400
	7.711.457.750	28.032.921.944	23.861.982.064	11.882.397.630

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.717.432.110	863.291.088
- Chi phí phải trả khác	784.077.000	619.511.694
	2.501.509.110	1.482.802.782

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	677.539.529	170.787.146
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	112.324.000
- Phải trả lãi vay	1.811.988.015.606	1.195.649.909.892
- Phải trả Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	45.000.000.000	50.000.000.000
- Vật tư đã nhập kho chưa thanh toán	5.214.869.472	2.397.221.916
- Chi phí dự án tái định cư (**)	1.911.956.217	1.911.956.217
- Tiền hoàn thuế nhập khẩu phải trả (*)	3.081.759.020	3.764.728.652
- Tiền hoàn thuế GTGT hàng nhập khẩu phải trả (*)	24.150.636.746	24.150.636.746
- Phải trả thuế nhà thầu và chi phí dự án mở rộng (*)	7.919.228.431	7.919.228.431
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.072.056.274	3.105.854.413
	1.904.016.061.295	1.289.182.647.413

(*) Đây là giá trị phát sinh từ việc điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (xem thêm Thuyết minh 10).

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	18.569.111.928	5.150.387.212
- Thu tiền sử dụng đất dự án tái định cư (**)	66.809.800.000	66.493.000.000
	85.378.911.928	71.643.387.212

(**) Đây là khoản tiền thu tiền sử dụng đất tái định cư sau khi quyết toán sẽ bù trừ với chi phí tái định cư đang được theo dõi trên chi tiêu Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (số dư tại thời điểm 31/12/2019 là 70,3 tỷ VND) và chi tiêu phải thu khác (số dư tại 31/12/2019 là 1,9 tỷ VND) (Xem thêm chi tiết tại Thuyết minh số 7 và 10), phần chênh lệch sẽ phải nộp lại cho Nhà nước.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	2.722.000.000.000	(2.332.825.048.111)	389.174.951.889
Lỗi trong năm trước	-	(328.104.399.061)	(328.104.399.061)
Số dư cuối năm trước (đã điều chỉnh)	2.722.000.000.000	(2.660.929.447.172)	61.070.552.828
Số dư đầu năm nay (đã điều chỉnh)	2.722.000.000.000	(2.660.929.447.172)	61.070.552.828
Lỗi trong năm nay	-	(632.980.417.259)	(632.980.417.259)
Số dư cuối năm nay	2.722.000.000.000	(3.293.909.864.431)	(571.909.864.431)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	2.658.310.000.000	97,66%	2.658.310.000.000	97,66%
Các cổ đông khác	63.690.000.000	2,34%	63.690.000.000	2,34%
	2.722.000.000.000	100%	2.722.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	2.722.000.000.000	2.722.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	272.200.000	272.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	272.200.000	272.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	272.200.000	272.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	272.200.000	272.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	272.200.000	272.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 2007 đến năm 2058. Diện tích khu đất thuê là 85,51811 ha. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.858.590.280.414	3.151.774.564.353
	2.858.590.280.414	3.151.774.564.353

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	113.725.000	145.735.200
	113.725.000	145.735.200

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.531.702.906.877	2.529.245.236.240
	2.531.702.906.877	2.529.245.236.240

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.590.776.171	5.707.171.484
Lãi bán các khoản đầu tư (*)	33.225.637.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.296.765.000	4.679.469.480
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	13.761.172
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	24.691.277.137	18.388.067.237
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	503.935.934	245.654.184
	71.308.391.242	29.034.123.557

(*) Xem tại Thuyết minh số 4

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	836.314.598.787	735.050.759.728
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.163.315.000	131.355.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	98.883.640	283.260.184
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	24.808.396.252	84.793.878.199
	863.385.193.679	820.259.253.111

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	412.840.546	203.298.710
Chi phí khác bằng tiền (vận chuyển, quảng cáo...)	76.654.347.185	74.055.328.594
	77.067.187.731	74.258.627.304

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.965.699.038	1.921.631.878
Chi phí nhân công	28.828.638.563	29.726.276.274
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.053.514.972	13.034.000.352
Chi phí dự phòng	-	134.000.000
Thuế, phí, lệ phí	5.884.275.716	5.900.352.759
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.772.149.447	2.456.028.003
Chi phí khác bằng tiền	38.932.323.464	35.514.065.735
	92.436.601.200	88.686.355.001

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	(đã điều chỉnh) VND
Hoàn nhập quỹ khoa học công nghệ	3.076.460.848	-
Tiền phạt thu được	-	3.001.584.553
Thu tiền cho thuê tài sản	245.684.544	417.277.303
Lãi bán hàng trả chậm	-	511.392.701
Thu nhập khác	748.946.964	1.490.377.604
	4.071.092.356	5.420.632.161

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Khấu hao tài sản cố định ngừng sản xuất	1.296.137.688	1.095.453.946
Chi phí nạo vét cảng than	-	460.845.348
Chi phí khác	243.197.455	182.212.982
	1.539.335.143	1.738.512.276

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(632.275.185.618)	(328.104.399.061)
Các khoản điều chỉnh giảm	(10.296.765.000)	(4.679.469.480)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(10.296.765.000)	(4.679.469.480)
Thu nhập tính thuế TNDN	(642.571.950.618)	(332.783.868.541)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	705.231.641	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	705.231.641	-

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.037.245.815.339	1.802.910.973.963
Chi phí nhân công	140.592.265.857	140.237.448.907
Chi phí khấu hao tài sản cố định	304.066.927.706	306.427.779.423
Chi phí dịch vụ mua ngoài	312.040.833.598	267.968.948.176
Chi phí khác bằng tiền	104.597.496.781	76.600.574.673
	2.898.543.339.281	2.594.145.725.142

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	172.664.523.619	-	232.090.993.041	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	894.923.224.555	(5.344.337.062)	1.083.493.455.287	(5.344.337.062)
Các khoản cho vay	8.000.000.000	-	-	-
	1.075.587.748.174	(5.344.337.062)	1.315.584.448.328	(5.344.337.062)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	7.441.363.505.186	7.644.482.583.654
Phải trả người bán, phải trả khác	2.337.855.406.333	1.721.214.397.926
Chi phí phải trả	2.501.509.110	1.482.802.782
	9.781.720.420.629	9.367.179.784.362

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	172.664.523.619	-	-	172.664.523.619
Phải thu khách hàng, phải thu khác	148.774.869.530	740.804.017.963	-	889.578.887.493
Các khoản cho vay	8.000.000.000	-	-	8.000.000.000
	329.439.393.149	740.804.017.963	-	1.070.243.411.112
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	232.090.993.041	-	-	232.090.993.041
Phải thu khách hàng, phải thu khác	336.054.486.236	742.094.631.989	-	1.078.149.118.225
	568.145.479.277	742.094.631.989	-	1.310.240.111.266

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	1.860.689.725.242	2.361.301.554.574	3.219.372.225.370	7.441.363.505.186
Phải trả người bán, phải trả khác	2.252.476.494.405	85.378.911.928	-	2.337.855.406.333
Chi phí phải trả	2.501.509.110	-	-	2.501.509.110
	4.115.667.728.757	2.446.680.466.502	3.219.372.225.370	9.781.720.420.629
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	1.147.169.567.590	3.131.890.670.362	3.365.422.345.702	7.644.482.583.654
Phải trả người bán, phải trả khác	1.649.571.010.714	71.643.387.212	-	1.721.214.397.926
Chi phí phải trả	1.482.802.782	-	-	1.482.802.782
	2.798.223.381.086	3.203.534.057.574	3.365.422.345.702	9.367.179.784.362

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN KHÁC

Khoản lỗ lũy kế từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 31/12/2015) số tiền 669.733.694.565 đồng được bàn giao sang Công ty cổ phần theo nội dung tại Bản công bố thông tin bán cổ phần lần đầu Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc và Quyết định số 15/QĐ-HCVN ngày 06/01/2017 của Tập đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam về phê duyệt quyết toán cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần.

Tại thời điểm 31/12/2019, Báo cáo tài chính riêng của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 3.300,67 tỷ VND, lỗ lũy kế là (3.293,91) tỷ VND lớn hơn vốn góp của chủ sở hữu 572 tỷ VND. Các nội dung này cho thấy các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể cân đối được dòng tiền để thanh toán các khoản nợ khi đến hạn và phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty. Đồng thời, Tập đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam đã cam kết tiếp tục thực hiện đồng bộ toàn diện các giải pháp để hỗ trợ Công ty ổn định, phát triển kinh doanh, đảm bảo khả năng trả nợ.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại theo Thông báo kết quả kiểm toán số 871/TB-KTNN ngày 01/11/2019 của Kiểm toán Nhà nước về việc Kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2018 tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc:

	Mã số	Đã điều chỉnh	Đã trình bày trên
		VND	báo cáo năm trước VND
a) Bảng Cân đối kế toán riêng			
Phải thu ngắn hạn khác	136	21.689.160.872	20.932.113.987
Thuế GTGT được khấu trừ	152	26.327.933	-
Chi phí trả trước dài hạn	261	917.004.080.171	913.200.994.171
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	7.711.457.750	7.564.837.540
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(2.660.929.447.172)	(2.665.369.287.780)
LNST chưa phân phối năm nay	421b	(328.104.399.061)	(332.544.239.669)
b) Báo cáo Kết quả kinh doanh riêng			
Giá vốn hàng bán	11	2.529.245.236.240	2.532.143.213.273
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29.034.123.557	28.788.469.373
Thu nhập khác	31	5.420.632.161	4.124.422.770
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng			
Lợi nhuận trước thuế	01	(328.104.399.061)	(332.544.239.669)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(186.795.689.670)	(186.038.642.785)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(35.183.515.818)	(35.246.228.498)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	13.281.106.346	17.026.612.749



Lê Anh Tuấn
Người lập biểu



Lê Thị Tân Hoa
Trưởng phòng Kế toán Thống kê Tài chính



Nguyễn Đức Ninh
Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 11 tháng 03 năm 2020

PHỤ LỤC 01 - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm (*)	2.030.985.271.325	7.745.950.278.822	32.096.072.293	9.809.031.622.440
- Mua trong năm	-	695.000.000	-	695.000.000
Số dư cuối năm	2.030.985.271.325	7.746.645.278.822	32.096.072.293	9.809.726.622.440
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	525.140.669.976	2.382.362.031.135	20.996.036.514	2.928.498.737.625
- Khấu hao trong năm	47.363.175.044	254.287.098.036	1.769.539.860	303.419.812.940
- Khấu hao được giảm 50% theo thông báo 947/HCVNTCKT (**)	47.363.175.044	254.287.098.036	1.769.539.860	303.419.812.940
Số dư cuối năm	619.867.020.064	2.890.936.227.207	24.535.116.234	3.535.338.363.505
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.505.844.601.349	5.363.588.247.687	11.100.035.779	6.880.532.884.815
Tại ngày cuối năm	1.411.118.251.261	4.855.709.051.615	7.560.956.059	6.274.388.258.935

(*) Trong số dư đầu năm bao gồm giá trị của các tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc. Dự án này đã được Công ty hạch toán tạm tăng tài sản cố định từ tháng 4 năm 2015 với tổng nguyên giá là 9.578.015.411.146 VND. Năm 2017, căn cứ theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành tự lập ngày 01/12/2017, Công ty đã điều chỉnh giảm nguyên giá của dự án này 731.345.834.964 VND, nguyên giá mới được xác định là 8.846.669.576.182 VND và trích khấu hao tài sản cố định của dự án theo nguyên giá mới. Giá trị cắt giảm so với nguyên giá tạm ghi nhận ban đầu chủ yếu do cắt giảm giá trị vật tư, thiết bị của gói thầu số 8 do Công ty Hữu hạn Cổ phần Khoa học Kỹ thuật Ngũ Hoàn thực hiện nên được Công ty ghi nhận là nợ phải thu của nhà thầu (thuyết minh số 7). Hiện nay, Công ty đang chờ lập quyết toán bổ sung (nếu có) và phê duyệt hoàn thành từ cấp có thẩm quyền (xem thêm thuyết minh 7 và 19).

(**) Xem thêm chi tiết tại thuyết minh 2.10.

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	6.199.178.176.877 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	77.044.224.569 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	512.087.070 VND

PHỤ LỤC 02 - CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	262.000.000.000	262.000.000.000	817.800.000.000	712.000.000.000	367.800.000.000	367.800.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	885.169.567.590	885.169.567.590	836.047.725.242	228.327.567.590	1.492.889.725.242	1.492.889.725.242
	1.147.169.567.590	1.147.169.567.590	1.653.847.725.242	940.327.567.590	1.860.689.725.242	1.860.689.725.242
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang và các ngân hàng đồng tài trợ ⁽¹⁾	2.710.579.671.134	2.710.579.671.134	20.629.602.882	26.488.198.328	2.704.721.075.688	2.704.721.075.688
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang ⁽²⁾	676.661.022.520	676.661.022.520	4.896.502.344	83.995.585.366	597.561.939.498	597.561.939.498
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Bắc Giang ⁽³⁾	3.946.110.000.000	3.946.110.000.000	-	174.842.000.000	3.771.268.000.000	3.771.268.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Bắc Giang (ODA)	49.119.400.000	49.119.400.000	743.516.000	49.862.916.000	-	-
- Vay cán bộ công nhân viên	12.490.000	12.490.000	-	-	12.490.000	12.490.000
	7.382.482.583.654	7.382.482.583.654	26.269.621.226	335.188.699.694	7.073.563.505.186	7.073.563.505.186
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(885.169.567.590)	(885.169.567.590)	(836.047.725.242)	(228.327.567.590)	(1.492.889.725.242)	(1.492.889.725.242)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	6.497.313.016.064	6.497.313.016.064			5.580.673.779.944	5.580.673.779.944
Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn						
		Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2019	01/2019(đã điều chỉnh)
		VND			VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		VND	6,5% - 7%	Tài sản đảm bảo	367.800.000.000	262.000.000.000
					367.800.000.000	262.000.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

(1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang và các ngân hàng đồng tài trợ:

Hợp đồng tín dụng số:	: 01.68/HĐTD ngày 06/08/2010
Tổng số tiền vay không vượt quá	: 192.000.000,00 USD
Trong đó:	
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	: 87.311.577,81 USD
+ Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Gia Lai	: 24.688.422,19 USD
+ Ngân hàng TMCP Á Châu	: 50.000.000,00 USD
+ Ngân hàng Indovina - Chi nhánh Hà Nội	: 30.000.000,00 USD
Mục đích vay	: Đầu tư Dự án cải tạo, mở rộng nhà máy phân đạm Hà Bắc.
Lãi suất	: Tổng của lãi suất tham chiếu USD và 2,5%/năm.
Năm đáo hạn	: 2031
Hình thức đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay.
Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 116.447.284,44 USD (tương đương 2.704.721.075.688 VND), trong đó số đến hạn trả ngày 31/12/2020 là 149.562,16 USD (tương đương 3.473.880.290 VND).	

(2) Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Bắc Giang:

Hợp đồng tín dụng số:	: 02.68/HĐTD ngày 06/08/2010.
Tổng số tiền vay không vượt quá	: 30.000.000 USD
Mục đích vay	: Đầu tư Dự án cải tạo, mở rộng nhà máy phân đạm Hà Bắc.
Lãi suất	: Tổng của lãi suất tham chiếu USD và 2,5%/năm.
Năm đáo hạn	: 2031
Hình thức đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay.
Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 25.727.039,2 USD (tương đương 597.561.939.498 VND) trong đó số đến hạn trả ngày 31/12/2020 là 38.310,8 USD (tương đương 889.844.952 VND)	

Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc

Đường Trần Nguyên Hãn, phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(3) Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang:

Hợp đồng tín dụng số: : 45/2008/HĐTD ĐT-NHPT ngày 04/05/2008.
Tổng số tiền vay không vượt quá : 4.125.000.000.000 VND
Mục đích vay : Đầu tư Dự án cải tạo, mở rộng nhà máy phân đạm Hà Bắc.
Lãi suất : Theo quy định của ngân hàng tại từng thời điểm
Năm đáo hạn : 2023
Hình thức đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay.
Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 3.771.268.000.000 VND, trong đó số đến hạn trả ngày 31/12/2020 là 1.488.526.000.000 VND.